

第 11 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
いきます	行きます	Đi
きます	来ます	Đến
かえります	帰ります	Về
がっこう	学校	Trường học
スーパー		Siêu thị
えき	駅	Nhà ga
ひこうき	飛行機	Máy bay
ふね	船	Tàu thủy, thuyền
でんしゃ	電車	Tàu điện
ちかてつ	地下鉄	Tàu điện ngầm
しんかんせん	新幹線	Tàu Shinkansen (tàu điện cao tốc của Nhật)
バス		Xe buýt
タクシー		Tắc-xi
じてんしゃ	自転車	Xe đạp
あるいて	歩いて	Đi bộ





ひらがな	漢字	ベトナム語
ひと	人	Người
ともだち	友達	Bạn, bạn bè
かれ	彼	Anh ấy, bạn trai
かのじょ	彼女	Chị ấy, bạn gái
かぞく	家族	Gia đình
ひとりで	一人で	Một mình
せんしゅう	先週	Tuần trước
こんしゅう	今週	Tuần này
らいしゅう	来週	Tuần sau
せんげつ	先月	Tháng trước
こんげつ	今月	Tháng này
らいげつ	来月	Tháng sau
きょねん	去年	Năm ngoái
ことし	今年	Năm nay
らいねん	来年	Năm sau
一ねん	一年	Năm 一





ひらがな	漢字	ベトナム語
なんねん	何年	Mấy năm
—がつ	一月	Tháng —
なんがつ	何月	Tháng mấy
ついたち	1 日	Ngày mùng 1
ふつか	2 日	Ngày mùng 2, 2 ngày
みっか	3 日	Ngày mùng 3, 3 ngày
よっか	4 日	Ngày mùng 4, 4 ngày
いつか	5 日	Ngày mùng 5, 5 ngày
むいか	6 日	Ngày mùng 6, 6 ngày
なのか	7 日	Ngày mùng 7, 7 ngày
ようか	8 日	Ngày mùng 8, 8 ngày
ここのか	9 日	Ngày mùng 9, 9 ngày
とおか	10 日	Ngày mùng 10, 10 ngày
じゅうよっか	14 日	Ngày 14, 14 ngày
はつか	20 日	Ngày 20, 20 ngày
にじゅうよっか	24 日	Ngày 24, 24 ngày





ひらがな	漢字	ベトナム語
一にち	一日	Ngày 一, 一 ngày
なんいち	何日	Ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày
いつ		Bao giờ, khi nào
たんじょうび	誕生日	Sinh nhật





さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO

そうですね。

Ừ, nhỉ

[どうも]ありがとう ございます

Xin cảm ơn anh/chị rất nhiều.

どう いたしまして。

Không có gì đâu

ばんせん
 一番線

Sân ga số -

つぎ
 次の

Tiếp theo

ふつう
 普通

Tàu thường (dừng ở các ga lẻ)

きゅうこう
 急行

Tàu tốc hành

とっきゅう
 特急

Tàu tốc hành đặc biệt

こうしえん
 甲子園

Tên một khu phố ở gần Osaka

おおさかじょう
 大阪城

Lâu đài Osaka

———おわり———